

Số: 71/2016/NQ-HĐND

Đồng Tháp, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua danh mục dự án thu hồi đất năm 2017
trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 114/NQ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu 2011-2015 tỉnh Đồng Tháp;

Xét Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục dự án thu hồi đất năm 2017 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Báo cáo thẩm tra số 278/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua danh mục dự án thu hồi đất năm 2017 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Tổng số dự án có thu hồi đất: 223 dự án.

2. Tổng diện tích đất thu hồi: 375,41 ha.

a) Danh mục dự án do Trung ương đầu tư: Tổng số 30 dự án với diện tích đất thu hồi là 117,01 ha (kèm biểu 01).

b) Danh mục dự án do Tỉnh đầu tư: Tổng số 16 dự án với diện tích đất thu hồi là 51,89 ha (kèm biểu 02).

c) Danh mục dự án do cấp huyện đầu tư: Tổng số 166 dự án với diện tích đất thu hồi là 198,11 ha (kèm biểu 03).

d) Danh mục dự án do Nhà nước và nhân dân cùng làm: Tổng số 10 dự án với diện tích đất thu hồi là 6,90 ha (kèm biểu 04).

đ) Danh mục dự án thu hồi đất (hình thức đối tác công tư PPP): Tổng số 01 dự án với diện tích đất thu hồi là 1,50 ha (kèm biểu 05).

Điều 2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 19/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 và Nghị quyết số 68/2016/NQ-HĐND ngày 03 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục thu hồi đất năm 2016 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 3. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./. *mgl*

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP (I, II), BCTĐB;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản (BTP);
- Ban Chỉ đạo Tây Nam bộ;
- TT/TU, UBND, UBMTTQ VN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;
- Sở tài nguyên và Môi trường;
- TT/HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH



[Signature]
Phan Văn Thắng

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2017 TỈNH ĐỒNG THÁP

VỐN DO TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ

Kèm theo Nghị quyết số 71 /2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân Tỉnh

Đơn vị tính: ha

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú		
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ các loại đất																	
					Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+...+(19)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)		
I	Huyện Hồng Ngự	47,35	0,00	47,35	45,74	0,58	0,00	0,00	0,17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,86				
1	Cầu Cái Vừng và nâng cấp bến khách ngang sông Mương Lớn huyện hồng Ngự và thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp và huyện Phú Tân, tỉnh An Giang (vốn ODA)	1,31		1,31		0,58			0,17									0,56	Phủ Thuận A, Phủ Thuận B	Quyết định số 423/QĐ-UBND ngày 14/5/2015 của UBND tỉnh		
2	Đường A20 Cửa khẩu Quốc tế Thường Phước	0,30		0,30												0,00		0,30	Thường Phước I	Công văn số 807/UBND-KTN ngày 10/12/2015 của UBND tỉnh		
3	Đường ra biên giới	1,74		1,74	1,74														Thường Phước I	Năm 2016 chuyển sang		
4	Khu dân cư Thường Phước 1, thuộc ấp 1, xã Thường Phước 1	8,00		8,00	8,00														Thường Phước I	Năm 2016 chuyển sang		
5	Tuyến dân cư Thường Phước - Ba Nguyễn xã Thường Phước	9,50		9,50	9,50														Thường Phước I	Năm 2016 chuyển sang		
6	Tuyến dân cư Trung tâm xã Thường Thới Tiền	5,00		5,00	5,00														Thường Thới Tiền	Năm 2016 chuyển sang		
7	Tuyến dân cư kênh 17 xã Long Thuận	9,50		9,50	9,50														Long Thuận	Năm 2016 chuyển sang		
8	Tuyến dân cư Long Thới B, xã Long Thuận	7,00		7,00	7,00														Long Thuận	Năm 2016 chuyển sang		
9	Tuyến dân cư kênh Trung tâm - Nam Hàng xã Thường Thới Tiền	5,00		5,00	5,00														Thường Thới Tiền	Năm 2016 chuyển sang		
II	Huyện Tháp Mười	5,50		5,50	5,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
1	Cụm dân cư giai đoạn 2	5,50		5,50	5,50														Xã Trường Xuân	Năm 2016 chuyển sang		
III	Ban Quản lý dự án Điện lực Miền Nam	0,57		0,57	0,57	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
1	Trạm 110KV KCN Trường Xuân và đường dây đầu nối	0,57		0,57	0,57														Trường Xuân (Tháp Mười)	Năm 2016 chuyển sang		
IV	Thị xã Hồng Ngự	1,39		1,39	1,18	0,21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Năm 2016 chuyển sang		
1	Đường dây 110KV Hồng Ngự- Tân Hồng- Vĩnh Hưng	1,39		1,39	1,18	0,21													TXHN	Năm 2016 chuyển sang		
V	Huyện Tân Hồng	2,01	0,00	2,01	1,80	0,21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
1	Trạm 110KV Tân Hồng	0,62		0,62	0,62														Tân Công Chí	Năm 2016 chuyển sang		
2	Đường dây 110KV Hồng Ngự- Tân Hồng- Vĩnh Hưng	1,39		1,39	1,18	0,21													Tân Hồng	Năm 2016 chuyển sang		
VI	Huyện Cao Lãnh	19,68	0,85	18,83	5,50	3,68	2,13	0,00	7,52	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
1	Dự án kho dự trữ 3/2	3,54	0,85	2,69		2,69													TT Mỹ Thọ	Năm 2016 chuyển sang		

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú		
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ các loại đất																	
					Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác				
2	Mở rộng quốc lộ 30	16,14		16,14	5,50	0,99	2,13		7,52										huyện Cao Lãnh, TPCL	Năm 2015 chuyển sang 2016, chuyển sang năm 2017		
VII	Huyện Thanh Bình	26,55	0,00	26,55	23,67	0,81	0,87	0,00	0,16	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,04				
1	Tuyển dân cư Tân Bình (tại rạch Mã Trường Tân Bình - Tân Quới)	4,25		4,25	4,04		0,21												Tân Quới	Năm 2016 chuyển sang		
2	Tuyển dân cư Tân Quới (tại rạch Mã Trường Tân Bình - Tân Quới)	3,20		3,20	2,55	0,24	0,41												Tân Quới	Năm 2016 chuyển sang		
3	Cụm dân cư Bình Thành	9,70		9,70	8,05	0,44	0,01		0,16									1,04	Bình Thành	Năm 2016 chuyển sang		
4	Cụm dân cư An Phong	5,60		5,60	5,47	0,13													An Phong	Năm 2016 chuyển sang		
5	Cụm dân cư Tân Thanh	3,80		3,80	3,56		0,24												Tân Thanh	Năm 2016 chuyển sang		
VIII	Huyện Tam Nông	3,17	0,00	3,17	2,04	0,63	0,00	0,00	0,00	0,00	0,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
1	Đường dây 110KV Vĩnh Hưng-Tam Nông	0,70		0,70	0,60	0,10													Tam Nông	Năm 2016 chuyển sang		
2	Đường dây 110KV Tam Nông-An Long	0,77		0,77	0,64	0,13													Tam Nông	Năm 2016 chuyển sang		
3	Đường dây 110KV Hồng Ngự- Tân Hồng- Vĩnh Hưng	0,65		0,65	0,50	0,15													Tam Nông	Năm 2016 chuyển sang		
4	Dự án cầu bắc qua kênh Đồng Tiền	1,05		1,05	0,30	0,25				0,50									xã Phú Thành A	Năm 2016 chuyển sang		
IX	Thành phố Cao Lãnh	10,14	0,00	10,14	0,00	5,47	0,00	0,00	0,49	4,18	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
1	Đường CMT8 nối dài (đoạn từ cầu Ông Cẩn - Kênh ngang)	0,87		0,87		0,87													Phường 3	Năm 2015 chuyển sang 2016, chuyển sang năm 2017		
2	Kè BTCT (từ cầu Nguyễn Thái Học - cuối tuyến) bờ trái; (từ cầu Nguyễn Thái Học - rạch Xếp Lá) bờ phải	1,02		1,02		1,02													xã Hòa An, phường Hòa Thuận	Năm 2015 chuyển sang 2016, chuyển sang năm 2017		
3	Nâng cấp Lia 2	7,70		7,70		3,03			0,49	4,18									Phường 3	Năm 2015 chuyển sang 2016, chuyển sang năm 2017		
4	Mở rộng đường Nguyễn Hữu Kiển (đoạn từ chợ Sáu Quốc- đến Chợ Tân Thuận)	0,55		0,55		0,55													Tân Thuận Tây	Vốn ODA (TB số 247/TB-VPUBND ngày 12/8/2016 của UBND tỉnh)		
X	Sở NN và PTNT	1,50		1,50	0,00	1,20	0,00	0,00	0,00	0,00	0,30	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
1	Kè chống xói lở bờ sông Tiền khu vực chợ Bình Thành, huyện Thanh Bình	1,50		1,50		1,20					0,30								Bình Thành (Thanh Bình)	Quyết định số 1211/QĐ-UBND.HC ngày 31/10/2015 của UBND Tỉnh		
Tổng		117,86	0,85	117,01	86,00	12,79	3,00	0,00	8,34	4,18	0,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,90				

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2017 TỈNH ĐỒNG THÁP
CẤP TỈNH ĐẦU TƯ

Kèm theo Nghị quyết số 71 /2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân Tỉnh

Đơn vị tính: ha

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ các loại đất															
					Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+... (19)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
I	Sở Giao thông vận tải	37,45	13,59	23,86	8,21	13,15	0,00	0,00	0,00	0,00	2,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	- Tp.Cao Lãnh: phường Mỹ Phú - H.Cao Lãnh: Xã An Bình	Quyết định số 713/QĐ-UBND.HC ngày 21/6/2016 của UBND tỉnh
1	Đường Phù Đổng nối dài (giai đoạn 1)	1,26		1,26	0,71	0,55													xã Tân Nghĩa, Phong Mỹ (H.Cao Lãnh)	Công văn số 85/HĐND-KTNS ngày 09/6/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh
2	Đường ĐT.846 đoạn Tân Nghĩa – QL30	12,00		12,00	4,50	5,00					2,50								TT. Mỹ An, X.Mỹ Hòa, Trường Xuân (H.Tháp Mười)	Quyết định số 616/QĐ-UBND.HC ngày 31/5/2016 của UBND tỉnh
3	Đường ĐT.845 đoạn Mỹ An - Trường Xuân	24,00	13,50	10,50	3,00	7,50													Xã Mỹ An Hưng A (H.Lấp Vò)	Quyết định số 1141/QĐ-UBND.HC ngày 10/10/2016 của UBND tỉnh
4	Cầu Ba Bọng	0,19	0,09	0,10		0,10														
II	Sở Nông nghiệp và PTNT	3,40	1,90	1,50	0,00	1,37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
1	Trung tâm ứng dụng nông nghiệp, công nghệ cao tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2 (2016-2020)	3,40	1,90	1,50		1,37					0,13								Tân Khánh Đồng (TP Sa Đéc)	Năm 2016 chuyển sang
III	Huyện Lấp Vò	0,29	0,00	0,29	0,17	0,00	0,00	0,00	0,12	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
1	Trụ sở xã đội	0,06		0,06					0,06										xã Long Hưng A	Công văn số 601/UBND-KTN ngày 13/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Tháp
2	Trụ sở công an	0,06		0,06					0,06										xã Long Hưng A	
3	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Lấp Vò	0,17		0,17	0,17														TT Lấp Vò	Năm 2016 chuyển sang
IV	Huyện Lai Vung	0,26	0,00	0,26	0,14	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,12		
1	Xây dựng Kho bạc nhà nước huyện Lai Vung	0,26		0,26	0,14													0,12	thị trấn Lai Vung	Năm 2016 chuyển sang
V	Huyện Cao Lãnh	1,30	0,00	1,30	0,00	1,25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
1	Nhà Máy nước mặt công suất 10.000 m3/ngày đêm (Công ty TNHH MTV Cấp nước và Môi trường đô thị làm chủ đầu tư)	1,30		1,30		1,25					0,05								Phong Mỹ	Năm 2016 chuyển sang
VI	Thành phố Cao Lãnh	10,78	3,38	7,40	0,00	3,56	0,00	0,00	3,59	0,25	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
1	Đường Tân Việt Hòa (đoạn từ Phạm Hữu Lầu đến điểm đầu nối vào cầu Cao Lãnh)	2,13	0,83	1,30		1,20				0,10									Phường 6, Tịnh Thới	Năm 2016 chuyển sang
2	Mở rộng chợ Tân Tích	8,65	2,55	6,10		2,36			3,59	0,15									Phường 6	Năm 2016 chuyển sang
VII	Trung tâm Phát triển Quỹ nhà đất	14,40	0,00	14,40	12,34	0,20	0,00	0,00	0,00	0,52	0,31	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,03		

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ các loại đất															
					Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác		
1	Dự án Khu thương mại- Dịch vụ, Nhà hàng- Khách sạn và nhà ở Phường 1, TPCL	0,95		0,95						0,52								0,43	Phường 1, TPCL	Năm 2016 chuyển sang
2	Dự án Khu tái định cư khu CN Tân Kiều	6,88		6,88	6,27	0,06					0,22							0,33	Tân Kiều	Thông báo số 279/TB-VPUBND tỉnh ngày 07/9/2016 của Văn phòng UBND tỉnh và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 16/9/2016 của UBND huyện Tháp Mười
3	Dự án Khu nhà ở công nhân khu CN Tân Kiều	6,57		6,57	6,07	0,14					0,09							0,27	Tân Kiều	
VIII	Huyện Châu Thành	2,88	0,00	2,88	0,00	0,00	0,00	0,00	2,60	0,00	0,28	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
1	Khu tái định cư	2,88		2,88					2,60		0,28								Tân Nhuận Đông	Năm 2016 chuyển sang
Tổng		70,76	18,87	51,89	20,86	19,53	0,00	0,00	6,31	0,77	3,27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,15		

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2017 TỈNH ĐỒNG THÁP

CẤP HUYỆN ĐẦU TƯ

Kèm theo Nghị quyết số 71 /2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân Tỉnh

Đơn vị tính: h

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú		
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ các loại đất																	
					Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+...+(19)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)		
I	Huyện Hồng Ngự	1,64	0,00	1,64	1,16	0,24	0,21	0,00	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02				
1	Đường nội đồng Mương Kimh	0,08		0,08	0,08														Thường Lạc	Quyết định số 5317/QĐ UBND ngày 27/10/2015 của UBND huyện		
2	Đường Đal đầu nối đường ĐT841 (Út Chiến)	0,01		0,01		0,01													Thường Lạc	Công văn số 753/UBND-HC ngày 03/8/2016 của UBND huyện		
3	Đường Đal đầu nối đường ĐT841 (đường Đình)	0,03		0,03		0,01	0,00				0,01								Thường Lạc	Công văn số 753/UBND-HC ngày 03/8/2016 của UBND huyện		
4	Đường nội đồng Bao Ngạn	0,35		0,35	0,35														Thường Lạc	Công văn số 753/UBND-HC ngày 03/8/2016 của UBND huyện		
5	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng xã Thường Lạc	0,27		0,27	0,07		0,21												Thường Lạc	Công văn số 753/UBND-HC ngày 03/8/2016 của UBND huyện		
6	Trường Tiểu học Thường Thới Hậu A1	0,06		0,06	0,04													0,02	TT Hậu A	Quyết định số 5371/QĐ UBND ngày 29/10/2015 của Ủy ban nhân dân huyện		
7	Trung tâm Văn hóa học tập cộng đồng xã Phú Thuận B	0,20		0,20	0,20														Phú Thuận B	Công văn số 1320/UBND-HC ngày 09/11/2014 của UBND huyện		
8	Trạm nước sạch xã Phú Thuận B	0,10		0,10		0,10													Phú Thuận B	Công văn số 1320/UBND-HC ngày 09/11/2014 của UBND huyện		

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú		
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ các loại đất																	
					Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác				
9	Đường cộ Hai Đông	0,01		0,01	0,01	0,01													Phú Thuận B	Công văn số 753/UBND-HC ngày 03/8/2014 của UBND huyện		
10	Đường nội đồng mương Tuấn Thử	0,42		0,42	0,42														Phú Thuận B	Công văn số 791/UBND-HC ngày 06/8/2015 của UBND huyện		
11	Trường Trung học cơ sở Phú Thuận B (điểm phụ)	0,10		0,10		0,1000													Phú Thuận B	Công văn số 1320/UBND-HC ngày 09/11/2014 của UBND huyện		
II	Huyện Tháp Mười	31,08	0,00	31,08	21,97	7,60	0,00	0,00	0,07	0,91	0,38	0,00	0,15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
1	Cầu BOT Đốc Bình Kiều	0,20		0,20							0,05		0,15						Đốc Bình Kiều	Năm 2015 chuyển sang 2016, chuyển sang năm 2017		
2	Cầu BOT Phú Điền	0,20		0,20		0,14					0,06								Phú Điền	Năm 2015 chuyển sang 2016, chuyển sang năm 2017		
3	Cầu BOT chợ Trường Xuân	0,20		0,20		0,07					0,13								Trường Xuân	Năm 2015 chuyển sang 2016, chuyển sang năm 2017		
4	UBND xã Thạnh Lợi	0,65		0,65	0,65														Thạnh Lợi	Năm 2015 chuyển sang 2016, chuyển sang năm 2017		
5	Nâng cấp cầu kênh Năm - kênh Nguyễn Văn Tiếp B	0,05		0,05					0,03		0,02								Phú Điền	Năm 2016 chuyển sang		
6	Nâng cấp cầu kênh Năm - kênh Nhứt	0,07		0,07					0,04		0,03								Phú Điền	Năm 2016 chuyển sang		
7	Cầu kênh Ba Mỹ Điền - kênh Thanh Mỹ - Mỹ An	0,07		0,07							0,07								Phú Điền	Năm 2016 chuyển sang		
8	Khu Thương mại- Dịch vụ và dân cư (Cụm công nghiệp Trường Xuân)	8,80		8,80	8,78						0,02								Trường xuân	Năm 2016 chuyển sang		
9	Khu nhà ở công nhân Cụm công nghiệp Trường xuân	6,00		6,00	6,00														Trường xuân	Năm 2016 chuyển sang		
10	Cầu kênh 500 - kênh 307	0,05		0,05	0,05														Thanh Mỹ	QĐ số 269/QĐ-UBND.HC ngày 08/9/2015 của UBND huyện Tháp Mười		

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm Sử dụng từ các loại đất															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)																
					Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác		
11	Nâng cấp cầu kênh 8000 - kênh Giữa	0,05		0,05	0,05														Mỹ Hòa	QĐ số 272/QĐ-UBND.HC ngày 08/9/2015 của UBND huyện Tháp Mười
12	Nâng cấp cầu kênh 8000 - kênh Nhi	0,05		0,05	0,05														Mỹ Hòa	QĐ số 290/QĐ-UBND.HC ngày 08/9/2015 của UBND huyện Tháp Mười
13	Cầu kênh An Tiến - kênh Lô 3	0,05		0,05	0,05														Thanh Lợi	QĐ số 336/QĐ-UBND.HC ngày 10/9/2015 của UBND huyện Tháp Mười
14	Cầu kênh Công Sự - kênh Lô 3	0,05		0,05	0,05														Thanh Lợi	QĐ số 337/QĐ-UBND.HC ngày 10/9/2015 của UBND huyện Tháp Mười
15	Cầu kênh 500 - kênh Lê Phát Tân	0,05		0,05	0,05														Thanh Mỹ	QĐ số 340/QĐ-UBND.HC ngày 10/9/2015 của UBND huyện Tháp Mười
16	Nạo vét và nâng cấp Bờ bao kênh Thanh Mỹ-Mỹ An	11,10		11,10	4,10	7,00													Phù Điền-Thanh Mỹ-Mỹ An	QĐ số 499/QĐ-UBND.HC ngày 16/9/2015 của UBND huyện Tháp Mười
17	Trường Trung học cơ sở Phù Điền	1,60		1,60	1,60														xã Phù Điền	QĐ số 240/QĐ-UBND.HC ngày 06/9/2016 của UBND huyện Tháp Mười
18	Trường Trung học cơ sở Mỹ An	0,54		0,54	0,54														xã Mỹ An	QĐ số 241/QĐ-UBND.HC ngày 06/9/2016 của UBND huyện Tháp Mười
19	Mở rộng đường qua Công ty Tỷ Thạc	1,30		1,30		0,39				0,91									TT. Mỹ An	QĐ số 216/QĐ-UBND.HC ngày 30/6/2016 của UBND huyện Tháp Mười
III	Huyện Lấp Vò	25,03	0,70	24,33	11,77	4,63	0,00	0,00	6,26	0,00	1,67	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
1	Trung tâm hành chính xã Định An	3,07		3,07	1,82	1,21					0,04								xã Định An	Quyết định số 1621/QĐ-UBND.HC ngày 03/8/2016 của UBND huyện Lấp Vò.
2	Trụ sở Tòa án sơ thẩm khu vực 5	0,64		0,64	0,31	0,33													thị trấn Lấp Vò	Quyết định số 3942/QĐ-UBND.HC ngày 20/12/2013 của UBND huyện Lấp Vò

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú		
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ các loại đất																	
					Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác				
3	Nghĩa trang xã Vĩnh Thạnh	7,50		7,50	7,50														xã Vĩnh Thạnh	Quyết định số 372/QĐ-UBND.HC ngày 08/5/2012 của UBND tỉnh Đồng Tháp		
4	Mở rộng khu hành chính huyện	2,20		2,20					2,20										thị trấn Lấp Vò	Quyết định số 2781/QĐ UBND.HC ngày 15/10/2015 của UBND huyện Lấp Vò.		
5	Khu xử lý, diêm chung chuyển chất thải rắn xã Định Yên	0,66		0,66	0,66														Định Yên	Công văn số103/UBND.XDCB ngày 08/7/2013 của UBND huyện Lấp Vò.		
6	Mở rộng chợ Bàu Hút	3,00		3,00	1,30	0,80					0,90								Bình Thạnh Trung	Quyết định số 1704/QĐ UBND.HC ngày 10/6/2015 của UBND huyện Lấp Vò		
7	Đường vào trường THCS Long Hưng A	0,38	0,31	0,07	0,04	0,03													Long Hưng A	Năm 2016 chuyển sang		
8	Công viên thị trấn Lấp Vò	1,00		1,00	0,10	0,60			0,10		0,20								TT Lấp Vò	Năm 2016 chuyển sang		
9	Trường Tiểu học thị trấn Lấp Vò	1,37		1,37		1,37													TT Lấp Vò	Năm 2016 chuyển sang		
10	Đường ĐH 64 đoạn từ ĐT 848 đến cầu Lấp Vò	4,45		4,45					3,95		0,50								Bình Thạnh Trung, Hội An Đông, Mỹ An Hưng A	Năm 2016 chuyển sang		
11	Văn phòng ấp Vĩnh Hưng	0,15		0,15		0,12					0,03								Vĩnh Thạnh			
12	Văn phòng ấp Hưng Quới 1	0,03		0,03		0,03													Long Hưng A	Năm 2016 chuyển sang		
13	Trụ sở công an xã Bình Thạnh Trung	0,07	0,05	0,02	0,02														Bình Thạnh Trung	Năm 2016 chuyển sang		
14	Mở rộng chợ Mương Điều	0,46	0,34	0,12	0,02	0,10													Tân Khánh Trung	Năm 2016 chuyển sang		
15	Đường vào sân bóng đá xã Long Hưng B	0,05		0,05	0,00	0,03			0,01										Long Hưng B	Năm 2016 chuyển sang		
IV	Thị xã Hồng Ngự	36,75	0,00	36,75	30,44	0,41	3,40	0,00	0,00	2,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
1	Đường Nguyễn Tất Thành nối liền khu đô thị Bờ Đông	6,99		6,99	5,00					1,99									P. An Thanh	NQ số 35/2016/NQ-		
2	Trường THCS An Lộc	0,97		0,97	0,97														P. An Lộc			
3	Trường THCS An Lạc	1,00		1,00	1,00														P. An Lạc			

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Sử dụng từ các loại đất																
				Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác		
4	Trường mầm non Bình Thạnh	1,20		1,20			1,20												Bình Thạnh	HDND ngày 09/8/2016 của HĐND thị xã Hồng Ngự
5	Trường tiểu học Bình Thạnh	1,20		1,20			1,20												Bình Thạnh	
6	Đường Bình Hưng	1,51		1,51			1,00			0,51									An Thạnh	
7	Trường TH Tân Hội 1	1,00		1,00	1,00														Tân Hội	
8	Trường TH Tân Hội	0,50		0,50	0,50														Tân Hội	
9	Đường Nguyễn Tất Thành nối dài	4,95		4,95	4,85	0,10													P. An Lộc	
10	Đường Võ Nguyên Giáp	9,03		9,03	8,72	0,31													P. An Lộc	
11	Khu dân cư Bờ Bắc kênh Hồng Ngự- Vĩnh Hưng	8,40		8,40	8,40														An Thạnh	Năm 2016 chuyển san;
V	Huyện Tân Hồng	19,72	0,49	19,23	19,23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
1	Nạo vét kết hợp đắp bao lững THT số 18	1,46	0,49	0,97	0,97														Tân Phước	Năm 2016 chuyển san
2	Nạo vét kết hợp đắp bao lững nương Năm Quang	0,55		0,55	0,55														Tân Thành A	Năm 2016 chuyển san
3	Nạo vét kết hợp đắp bao lững bờ Bắc kênh Tân Thành - Lò gạch (đoạn từ cầu Đức - kênh Tân Công Chí)	5,25		5,25	5,25														Bình Phú	Năm 2016 chuyển san
4	Nạo vét kết hợp đắp bao lững kênh Cà Tráp 1 (sông Cái Cái - ranh Long An)	3,10		3,10	3,10														Tân Thành A	Năm 2016 chuyển san
5	Nạo vét kết hợp đắp bao lững kênh Giồng Nhỏ (đoạn kênh Phước Xuyên - ranh Long An)	4,36		4,36	4,36														Tân Phước	Năm 2016 chuyển san
6	Đường Thống Nhất (đoạn từ Gò Cát đến Quốc lộ 30)	3,40		3,40	3,40														xã Bình Phú	QĐ số 89/QĐ-UBND XDCB ngày 11/04/2016 của UBND huyện Tân Hồng
7	Đê bao bờ bắc kênh Lộ 30 cũ	1,60		1,60	1,60														xã Thông Bình	QĐ 76/QĐ-UBND- XDCB ngày 17/3/201 của UBND huyện Tân Hồng
VI	Huyện Lai Vung	5,69	0,00	5,69	3,69	1,43	0,00	0,00	0,00	0,31	0,13	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,13		
1	Trụ sở ấp Long Phú	0,10		0,10							0,10								Hòa Long	Công văn số 173/UBND-LTTP ngày 23/5/2014 của huyện phân bổ kinh phí
2	Trường Mầm non Phong Hòa 1 (ấp Tân Bình)	0,75		0,75	0,29	0,44					0,01							0,01	Phong Hòa	Quyết định số 118/QĐ UBND-XDCB ngày 10/4/2014 của UBND huyện

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú		
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ các loại đất																	
					Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác				
3	Trường Mầm non Tân Hoà 1	0,35		0,35		0,35													Tân Hòa	Quyết định số 139/QĐ-UBND-XDCB ngày 22/4/2014 của UBND huyện		
4	Trường Mầm non Tân Phước 1 (điểm chính)	0,49		0,49		0,49													Tân Phước	Năm 2016 chuyển sang		
5	Xây dựng Kho bạc nhà nước huyện Lai Vung	0,26		0,26	0,14												0,12	thị trấn Lai Vung	Năm 2016 chuyển sang			
6	Cầu Hòa Long 2	0,06		0,06						0,06									thị trấn Lai Vung	Năm 2016 chuyển sang		
7	Nhà Văn hóa ấp Thới Mỹ 2	0,03		0,03		0,01					0,02								Vĩnh Thới	Năm 2016 chuyển sang		
8	Khu Trung tâm văn hóa thể thao huyện Lai Vung	3,65		3,65	3,26	0,14				0,25									thị trấn Lai Vung	Năm 2016 chuyển sang		
VII	Huyện Cao Lãnh	18,30	0,07	18,23	11,90	5,70	0,00	0,00	0,00	0,40	0,23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
1	Đường trục D3 kết hợp giao thông và tuyến dân cư (giai đoạn 1)	4,30		4,30		4,30													Mỹ Hiệp	Năm 2016 chuyển sang		
2	Cầu vòm Ngã Bát	0,07		0,07							0,07								TT Mỹ Tho, xã Mỹ Thọ	Năm 2016 chuyển sang		
3	Hệ thống cầu Bình Hàng Trung - Chùa Tô - Hội đồng Tường)	0,09		0,09							0,09								Bình Hàng Trung	Năm 2016 chuyển sang		
4	Trạm cấp nước áp 4 (kênh Hội đồng Tường)	0,01		0,01		0,01													Bình Hàng Tây	Năm 2016 chuyển sang		
5	Trạm cấp nước áp 2 (kênh Cái Bèo)	0,01		0,01		0,01													Tân Hội Trung	Năm 2016 chuyển sang		
6	Nghĩa trang huyện Cao Lãnh	0,50		0,50		0,50													TT Mỹ Thọ	Năm 2015, chuyển sang 2016 chuyển sang năm 2017		
7	Bờ kè chống sạt lở và bảo vệ khu dân cư thị trấn Mỹ Thọ (giai đoạn 2).	0,85		0,85		0,45				0,40									TT Mỹ Thọ	Năm 2015, chuyển sang 2016 chuyển sang năm 2017		
8	Cầu Cẩn Lồ 2	0,07		0,07							0,07								Nhị Mỹ	Năm 2015, chuyển sang 2016 chuyển sang năm 2017		

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm Sử dụng từ các loại đất															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú		
				Diện tích (ha)																		
					Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác				
9	Hạ tầng đô thị Mỹ Hiệp, Phương Trà	1,20		1,20	1,20														Phương Trà	Năm 2015, chuyển sang 2016 chuyển san năm 2017		
10	Đường Vành Đai Mỹ Tây nối dài	0,10		0,10		0,10													TT Mỹ Thọ	Năm 2015, chuyển sang 2016 chuyển san năm 2017		
11	Đường cấp kênh Hội Đồng Tường	4,20		4,20	4,20														Tân Hội Trung, Bình Hàng Trung, Mỹ Long, Mỹ Hiệp	Năm 2016 chuyển san		
12	Đường bờ đông rạch Trâu Trắng	2,20		2,20	2,20														Phong Mỹ	Năm 2016 chuyển san		
13	Trụ sở UBND xã Tân Hội Trung	0,50		0,50	0,50														Tân Hội Trung	Năm 2016 chuyển san		
14	Trung tâm văn hóa - HTCD xã Mỹ Xương	0,30		0,30		0,30													Mỹ Xương	Năm 2016 chuyển san		
15	Trụ sở UBND xã Mỹ Long	1,00		1,00	1,00														Mỹ long	Năm 2016 chuyển san		
16	Trụ sở UBND xã Ba Sao	1,00		1,00	1,00														xã Ba Sao	Năm 2016 chuyển san		
17	Trung tâm dạy nghề - Giáo dục thường xuyên	1,60		1,60	1,60														Mỹ Thọ	Năm 2016 chuyển san		
18	Cầu Cá Đúc	0,20		0,20	0,20														Tân Nghĩa	Năm 2016 chuyển san		
19	Trường mầm non Tân Nghĩa (điểm phụ nhà máy)	0,10	0,07	0,03		0,03													Tân Nghĩa	Năm 2016 chuyển san		
VIII	Huyện Tam Nông	1,20	0,00	1,20	0,20	0,00	0,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,50				
1	Đường Cách mạng Tháng 8 nối dài	1,00		1,00			0,50											0,50	TT Tràm Chim	Năm 2016 chuyển san		
2	Dự án đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng phục vụ trồng lúa kết hợp nuôi tôm càng xanh huyện, gồm 02 hạng mục công trình:	0,10		0,10	0,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		Năm 2016 chuyển san		
2.1	Công hồ kết hợp trạm bơm điện bờ Nam kênh An Bình (kênh Phú Thọ).	0,05		0,05	0,05														Phú Thành B	Năm 2016 chuyển san		
2.2	Công hồ kết hợp trạm bơm điện bờ Nam kênh An Bình (kênh Thị Xã)	0,05		0,05	0,05															Năm 2016 chuyển san		
IX	Huyện Thanh Bình	21,12	3,09	18,04	14,63	0,58	0,22	0,00	0,19	0,26	0,07	0,00	0,00	0,00	0,40	0,07	0,00	1,62				

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú		
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ các loại đất																	
					Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác				
1	Đường Lý Thường Kiệt nối dài (từ quán Thành Nhơn đến đường Xẻo Miếu)	0,74		0,74	0,12	0,11	0,02		0,02	0,13								0,34	TT Thanh Bình	NQ 38/2016/NQ-HĐND ngày 12/8/2016 của huyện		
2	Đường vào bãi rác 5 xã củ lao	3,03		3,03	3,03													0,00	Tân Huê			
3	Bãi rác 5 xã củ lao	2,55		2,55	2,13	0,42												0,00	Tân Huê			
4	Đường Bà Cừ	1,22		1,22					0,01									1,21	Tân Thạnh			
5	Cầu mương Bà Cừ	0,09		0,09							0,06							0,03	Tân Thạnh			
6	Xây dựng cầu kênh ranh (Phú Cường)	0,05		0,05							0,01							0,04	Bình Tấn	Năm 2016 chuyển sang		
7	Công trình khu dân cư thị trấn Thanh Bình, hạng mục bổ sung cơ sở hạ tầng	3,09	3,09	0,01						0,01									TT Thanh Bình	Năm 2016 chuyển sang		
8	Đường kết nối QL 30 - ranh Tân Phú và phát triển quỹ đất vùng phụ cận	9,90		9,90	9,35		0,20		0,16	0,12						0,07			thị trấn Thanh Bình	Năm 2016 chuyển sang và điều chỉnh tên từ Quy hoạch khu dân cư trực phố chính đô thị thị trấn Thanh Bình thành Đường kết nối QL 30 - ranh Tân Phú và phát triển quỹ đất vùng phụ cận		
9	Quy hoạch trường mẫu giáo Tân Huê (điểm ấp Tân An)	0,45		0,45		0,05									0,40				Tân Huê	Năm 2016 chuyển sang		
X	Thành phố Cao Lãnh	37,60	9,76	27,84	6,84	19,64	0,00	0,00	0,30	0,83	0,23	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
1	Đường tránh sạt lở xã Tịnh Thới	1,00		1,00		1,00													Tịnh Thới	Năm 2015 chuyển sang 2016, chuyển sang năm 2017		

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ các loại đất																
					Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác			
2	Đề bao kết hợp với giao thông nông thôn bờ Tây kênh Hoà Đông (giáp phường Hoà Thuận đến Sông Hồ Cừ)	0,85		0,85	0,10	0,25			0,30		0,20								Hoà An	Năm 2015 chuyển sang 2016, chuyển sang năm 2017	
3	Tuyến dân cư đường Thiên Hộ Dương nối dài và đường Nguyễn Văn Tre nối dài	14,03		14,03	2,34	11,09				0,60									Phường Hoà Thuận	Năm 2015 chuyển sang 2016, chuyển sang năm 2017	
4	Mở rộng đường vào Sở Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh (đường Bình Trị đoạn từ QL30 đến cầu Bình Trị)	1,19	0,66	0,53		0,53													Phường 11, Mỹ Tân	Năm 2016 chuyển sang năm 2017	
5	Đường tổ 31, 32,33 khóm 4	0,57	0,44	0,13		0,10				0,03									Phường 11	Năm 2016 chuyển sang năm 2017	
6	Cầu Hồ Chùa Cang	0,10		0,10		0,08					0,02								TTTĐông	Năm 2016 chuyển sang năm 2017	
7	Đường Nguyễn Quang Diệu và đường Trần Phú (nối dài)	0,41	0,17	0,24		0,24													Phường 1	Năm 2016 chuyển sang năm 2017	
8	Vĩa hè cống thoát nước đường Lê Văn Đáng	0,75	0,41	0,34		0,24				0,10									Phường 4	Năm 2016 chuyển sang năm 2017	
9	Mở rộng đường đan từ đường Nguyễn Hữu Kiển đến cống Lộ Mới	0,62	0,47	0,15		0,15													Tân Thuận Tây	Năm 2016 chuyển sang năm 2017	
10	Mở đường bên bờ Kinh ngang đến nhà bà Nguyễn Thị Nữa	0,40	0,35	0,05		0,04					0,01								Tân Thuận Tây	Năm 2016 chuyển sang năm 2017	
11	Bia tường niệm khu căn cứ kháng chiến thị xã Cao Lãnh	0,03		0,03		0,03													xã Mỹ Trà	Năm 2016 chuyển sang năm 2017	
12	Trụ sở UBND phường 3	0,80		0,80	0,80														Phường 3	Năm 2016 chuyển sang năm 2017	
13	Dự án đường Nguyễn Trãi (nối dài)	0,60		0,60	0,60														Phường 3		
14	Trường THCS Kim Hồng, phường 3	2,50		2,50	2,50														Phường 3		
15	Nhà văn hoá + Trụ sở BND ấp 2, xã Mỹ Trà	0,50		0,50	0,50														Mỹ Trà		
16	Trụ sở BND khóm 2, phường 4	0,05		0,05		0,05													phường 4		
17	Trung tâm văn hoá học tập cộng đồng xã Tịnh Thới	0,30	0,08	0,22		0,22													Tịnh Thới		
18	Phục dựng Khu căn cứ Cách mạng Vườn Quýt, xã Hoà An	0,30		0,30		0,30													Hoà An		
19	Sân lắp Kênh Thủy cử (đoạn từ nhà Ông Ut Lộc đến cầu Vàm Đình)	0,10		0,10						0,10									Phường 2-3		
20	Đường vào trạm y tế phường Mỹ Phú	0,74	0,55	0,19		0,19													Mỹ Phú		
21	Đường tổ 19 (từ giáp ranh Tòa án đến đường số 12)	0,12		0,12		0,12													Mỹ Phú		
22	Đường từ Mương Khai - kênh Hội Đồng, ấp 1 (HM: mất đường và cống Ông Sùng)	0,15		0,15		0,15													Mỹ Trà		
23	Đường từ ngã ba vườn ông Huệ - cầu Bà Vai	0,15		0,15		0,15													Mỹ Trà		
24	Đường từ cầu Rạch Chanh - cống Bà Mụ	0,09		0,09		0,09													Mỹ Trà		

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Sử dụng từ các loại đất																
				Diện tích (ha)	Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác		
25	Đường từ cầu Quảng Khánh - cầu Ông Phúc	0,10		0,10															Mỹ Trà	Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 30/7/2016 của HĐND thành phố Cao Lãnh
26	Đường từ lộ nhựa Phường 6 - cầu Khém Chốt trong và cổng Xẻo Hường	0,26		0,26															Tịnh Thới	
27	Đường Tổ 1 (từ cổng năm Kỳ đến nhà ông Xê)	0,10		0,10															Tịnh Thới	
28	Đường từ cầu Tư An đến Tư Hương	0,37		0,37															Tịnh Thới	
29	Đường từ Trạm xá đến cổng Mã Voi	0,21		0,21															Tịnh Thới	
30	Đường từ cổng Bà Hường - cuối đường	0,12		0,12															T.T.Tây	
31	Đường từ cửa Anh Rắt đến cửa Anh Dóm	0,00		0,00															T.T.Đông	
32	Đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ QL30-Cầu xã mỹ Ngãi)	1,80	0,75	1,05		1,05													Mỹ Ngãi	
33	Đường Nguyễn Chí Thanh (Cầu xã mỹ Ngãi-cầu Khánh Nhì) bao gồm cầu Qua UBND xã Mỹ Ngãi	0,58	0,15	0,43		0,43													Mỹ Ngãi	
34	Đường Vạn Thọ (đoạn từ nhà ông Sáu Khôi - rạch ông Cai)	1,10	0,83	0,27		0,27													Mỹ Ngãi	
35	Đường Vạn Thọ (đoạn từ cầu Vạn Thọ - cầu Ông Đen)	1,27	1,00	0,27		0,27													Mỹ Tân	
36	Đường Bà Vại (đoạn từ cầu Bà Vại - cầu Kháng Chiến)	1,65	1,25	0,40		0,40													Mỹ Tân	
37	Đường ấp Chiến Lược (đoạn cổng Chiến Lược - đường Ông Thọ)	0,60	0,20	0,40		0,40													Mỹ Tân	
38	Đường Ông Chim (đoạn cầu Bà Học - cầu Ông Chim)	1,51	1,40	0,11		0,11													Mỹ Tân	
39	Đường Lộ Mới (đoạn cầu Vạn Thọ - cầu sắt Bà Học)	0,86	0,76	0,10		0,10													Mỹ Tân	
40	Đường Trạm y tế (đoạn từ đường Mai Văn Khái - cầu sắt Bà Học)	0,38	0,19	0,19		0,19													Mỹ Tân	
41	Cầu Bà Học ngoài (đi huyện Cao Lãnh)	0,02	0,01	0,01		0,01													Mỹ Tân	
42	Cầu qua kênh Cái Tôm (qua xã Hòa An)	0,02	0,01	0,01		0,01													T.T.Tây	
43	Cầu đình Bàng Lãng	0,04	0,02	0,02		0,02													T.T.Tây	
44	Cầu Ông Chim	0,06	0,03	0,03		0,03													Mỹ Tân	
45	Cầu Kháng Chiến	0,06	0,03	0,03		0,03													Mỹ Tân	
46	Cầu Bà Học trong (đi KDC Bà Học)	0,13		0,13		0,13													Mỹ Tân	
47	Cầu qua trường THCS xã Tân Thuận Đông	0,01		0,01		0,01													T.T.Đông	
XI	Thành phố Sa Đéc	9,94	0,00	9,94	0,39	3,55	0,00	0,00	0,64	3,33	0,00	0,00	0,00	0,02	0,00	0,00	0,00	2,01		
1	QH đường Trần Thị Nhượng nối dài	2,33		2,33	0,04	1,32			0,25	0,62				0,02				0,08	Phường An Hòa	Năm 2016 chuyển sang
2	Mở rộng KDC Khóm 3, Phường 2 (ngang hẫng nước mần Long Hưng cũ) (thuộc dự án trạm dừng chân- khóm Hòa An P 2)	0,20		0,20					0,20										Phường 2	Năm 2016 chuyển sang
3	Nhà trẻ Sen Hồng (điểm mới)	0,29		0,29														0,29	Phường 2	Năm 2016 chuyển sang
4	Mở rộng trụ sở UBND phường Tân Qui Đông	0,22		0,22					0,19	0,03									Phường Tân Qui Đông	Năm 2016 chuyển sang

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm Sử dụng từ các loại đất															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				Diện tích (ha)																
					Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TĐTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác		
5	Mở rộng đường Nguyễn Sinh Sắc	3,96		3,96		1,25				2,13								0,58	Tân Phú Đông	Năm 2016 chuyển sang
6	Mở rộng trường tiểu học Phú Long	0,26		0,26						0,26									Tân Phú Đông	Năm 2016 chuyển sang
7	Trường THCS Tân Phú Đông	1,45		1,45	0,04	0,97				0,29								0,15	Tân Phú Đông	Năm 2016 chuyển sang
8	05 Trạm bơm tăng áp	0,01		0,01		0,01													Tân Phú Đông	Năm 2016 chuyển sang
9	Đường từ đường Nguyễn Sinh Sắc vào Khu Liên hợp Thể dục thể thao	1,03		1,03	0,15													0,88	Tân Phú Đông	Năm 2016 chuyển sang
10	Bãi đỗ xe khu vực đường Làng Hoa Sa Nhiên-Ca Dao	0,19		0,19	0,16				0,00									0,03	Tân Quy Đông	QĐ số 212a/QĐ-UBND XDCB ngày 05/8/2016 của UBND TPSE
XII	Huyện Châu Thành	4,14	0,00	4,14	1,91	0,00	0,00	0,00	1,68	0,00	0,00	0,00	0,55	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
1	Cầu Xẻo Dời	0,57		0,57					0,57										Phú Hựu	Năm 2016 chuyển sang
2	Cầu Xẻo Lò	0,50		0,50					0,50										Phú Hựu	Năm 2016 chuyển sang
3	Cầu Xẻo Trầu	0,51		0,51					0,51										Phú Hựu, TT Cái Tàu Hạ	Năm 2016 chuyển sang
4	Nhà văn hóa ấp An Lợi	0,05		0,05					0,05										An Khánh	Năm 2016 chuyển sang
5	Nhà văn hóa liên ấp An Hòa- An Bình	0,05		0,05					0,05										An Khánh	Năm 2016 chuyển sang
6	Đường Sông Tiền	1,72		1,72	1,72														An Nhơn	Thông báo số 71/TB-VPUBND ngày 23/3/2016 của VPUBND Tỉnh
7	Chợ An Hiệp	0,74		0,74	0,19								0,55						An Hiệp	Quyết định số 739A/QĐ-UBND ngày 19/8/2016 của UBND Huyện về phê duyệt báo cáo KTKT đầu tư chợ An Hiệp
Tổng		212,22	14,11	198,11	124,14	43,78	4,33	0,00	9,14	8,54	2,71	0,00	0,70	0,02	0,40	0,07	0,00	4,28		

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2017 TỈNH ĐỒNG THÁP

NHÀ NƯỚC VÀ NHÂN DÂN CÙNG LÀM

Kèm theo Nghị quyết số 71 /2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân Tỉnh

Đơn vị tính: ha

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú		
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ các loại đất																	
					Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở tại nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(6)+(7)+ ...(19)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)		
I	Huyện Hồng Ngự	2,40	0,00	2,40	2,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
1	Nâng cấp khu đê bao số 1	2,40		2,40	2,40														Thường Thời Hậu A	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của UBND huyện		
II	Huyện Lai Vung	0,42	0,00	0,42	0,00	0,33	0,00	0,00	0,00	0,00	0,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
1	Mở rộng đường 30/4	0,40		0,40		0,33					0,07								Định Hòa			
2	Đường Ngô Gia Tự (đoạn Quốc lộ 54 đến cầu Long Thành)	0,02		0,02							0,02								Long Hậu			
III	Huyện Cao Lãnh	0,53	0,00	0,53	0,00	0,53	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
1	Đường Tây Mỹ - Mỹ Thuận (nối dài)	0,26		0,26		0,26													TT Mỹ Thọ			
2	Đường Rạch Miếu - Vàm Xáng	0,27		0,27		0,27													TT Mỹ Thọ			
3	Đường rạch Ông Sơn	0,35		0,35	0,35														TT Mỹ Thọ			
IV	Huyện Tam Nông	6,19	3,36	2,83	2,38	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,45	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00				
1	Nâng cấp bờ bao kênh Xéo Gáo Đồi (xuất phát từ kênh Gáo Đồi và kết thúc tại kênh Lê Hùng)	5,74	3,36	2,38	2,38														Hòa Bình			
2	Lộ Láng Bờ bắc kênh Đồng Tiền	0,45		0,45							0,45								Phù Ninh			
V	Thành phố Sa Đéc	0,72	0,00	0,72	0,09	0,00	0,00	0,00	0,08	0,00	0,45	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,10				
1	Mở rộng đường Muong Khai bờ phải - giai đoạn 2	0,17		0,17	0,02						0,05							0,10	xã Tân Khánh Đông	Năm 2016 chuyển sang đồng thời chuyển từ vốn huyện sang NN và ND cùng làm		
2	QH đường Ông Hộ - KC 1	0,55		0,55															xã Tân Quy Tây	Năm 2016 chuyển sang đồng thời chuyển từ vốn huyện sang NN và ND cùng làm		
Tổng		10,26	3,36	6,90	4,87	0,86	0,00	0,00	0,08	0,00	0,99	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,10				

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT BỔ SUNG TRONG NĂM 2017 TỈNH ĐỒNG THÁP

Hình thức đối tác công tư PPP

Kèm theo Nghị quyết số 71 /2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân Tỉnh

Đơn vị tính: h

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm															Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú		
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ các loại đất																	
					Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất	Đất nông nghiệp khác	Đất ở tại đô thị	Đất ở nông thôn	Đất trụ sở cơ quan	Đất sản xuất kinh doanh	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất cơ sở TDTT	Đất giáo dục	Đất y tế	Đất phi nông nghiệp khác				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)=(4)+(7)+ ...(19)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)		
I	Huyện Lấp Vò	1,50	0,00	1,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,50				
I	Cầu Vàm Cống - Hòa An	1,50		1,50														1,50	Bình Thành	Năm 2016 chuyển sang		